

Bản án số: 56/2024/DS-ST

Ngày: 15/3/2024

V/v: "Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ M

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vũ V

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Quý P

2. Bà Lâm Ngọc M

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thanh Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân Quận X.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí M xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 81/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024 và Thông báo số 22/2024/TB – TA ngày 27/02/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị M H, sinh năm: 1960; địa chỉ thường trú: 1170/37 đường B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí M, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Võ Thị Ngọc N, sinh năm: 1962; địa chỉ thường trú: 043 Lô C, Chung cư Á, Q, Phường I, Quận A (Theo văn bản ủy quyền số công chứng 10864, quyền số 06/2021/TP-CC-SCC/HĐGD ngày 03/6/2021 tại Văn phòng C, Thành phố Hồ Chí M), có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Anh T, sinh năm: 1991; địa chỉ: số F đường số B, phường H, thành phố T)- Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Thanh B thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt;

Bi đơn:

1. Bà **Lê Hà Thủy H1**, sinh năm: 1973.

2. Ông **Trà Văn H2**, sinh năm: 1967.

Cùng địa chỉ thường trú: 1170/57 **đường B, Phường A, Quận A. Thành phố Hồ Chí M**, vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo Đơn khởi kiện đề ngày 27/5/2021, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 14/02/2022 và tại các Bản tự khai, biên bản làm việc ngày 17/3/2022 và ngày 25/8/2022, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Bà **Võ Thị Ngọc N** trình bày:*

Do mối quan hệ quen biết, bà **Võ Thị M H** có cho bà **Lê Hà T1 H1** vay tiền 02 lần bằng giấy tay. Lần 1 vào ngày 14/10/2015, bà **H** cho bà **H1** vay số tiền 100.000 (một trăm nghìn) đô la Mỹ, lãi suất theo giấy vay tiền là 30.000.000 đồng/tháng. Lần 2, vào ngày 01/01/2020, bà **H** cho bà **H1** vay số tiền 25.000 (hai mươi lăm nghìn) đô la Mỹ, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng, không lãi suất. Sau đó bà **H1** có trả bớt 5.000 (năm nghìn) đô la Mỹ, bà **H1** còn thiếu tổng cộng 120.000 (một trăm hai mươi nghìn) đô la Mỹ. Bà **H** cho bà **H1** vay tiền không có lãi suất.

Để làm tin bà **H1** có giao cho bà **H** bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 181167, số vào sổ cấp GCN CH00703 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 20/3/2014 cho ông **Trà Văn H2** và bà **Lê Hà Thủy H1** đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại địa chỉ **1 đường B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí M** và Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 141425/TB-CCT ngày 25/3/2014. Đến ngày 12/02/2020, do cần sửa chữa nhà nên bà **H1** có viết giấy mượn lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà nêu trên, khi việc sửa chữa xong sẽ giao trả lại cho bà **H**, nhưng sau đó bà **H1** vẫn không đưa lại giấy tờ trên.

Nguyên đơn trình bày, việc bà **H** cho bà **H1** vay tiền được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân giữa bà **H1** và ông **Trà Văn H2**, lúc bà **H** giao tiền cho bà **H1** mượn có mặt ông **Trà Văn H2** chứng kiến, ông **H2** còn chấp thuận cho bà **H1** giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 141425/TB-CCT ngày 25/3/2014 là tài sản chung của ông **H2** và bà **H1** cho bà **H** giữ để làm tin.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà **Lê Hà T1 H1** và ông **Trà Văn H2** liên đới cùng có trách nhiệm trả cho bà **H** tổng số tiền vay là 120.000 (Một trăm hai mươi nghìn) đô la Mỹ, tương đương là 2.766.639.000 (Hai tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn) đồng ngay sau khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi đối với số tiền vay.

Ngày 15/6/2021, nguyên đơn có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với tài sản: “Nhà đất tại địa chỉ 1 đường B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí M”. Ngày 24/6/2021, Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT: “Phong tỏa nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ 1 đường B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí M theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 0313/2002 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí M cấp ngày 17/6/2002 do bà Lê Hà Thủy H1 và ông Trà Văn H2 đứng tên”. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 24/6/2021 cho đến khi thi hành án xong.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, tại các bản tự khai, biên bản làm việc ngày 17/3/2022 và ngày 25/8/2022, bị đơn bà Lê Hà Thủy H1 và ông Trà Văn H2 trình bày:

- Bà Lê Hà Thủy H1 trình bày: Bà H1 xác nhận có vay tiền của bà Võ Thị M H 02 lần bằng giấy viết tay. Lần 1 vào ngày 14/10/2015, bà H1 vay số tiền 100.000 (một trăm nghìn) đô la Mỹ. Lần 2 vào ngày 01/01/2020, bà H1 vay số tiền 25.000 (hai mươi lăm nghìn) đô la Mỹ, sau đó bà H1 có trả số tiền 5.000 (năm nghìn) đô la Mỹ. Bà H1 xác định còn thiếu nguyên đơn 120.000 (một trăm hai mươi nghìn) đô la Mỹ. Vào tháng 02/2020, bà có mượn lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 181167, số vào sổ cấp GCN CH00703 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 20/3/2014 để sửa chữa nhà, nhưng bà chưa đưa lại cho bà H, hiện nay bà H còn giữ bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 141425/TB-CCT ngày 25/3/2014 của căn nhà 1 đường B, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí M.

Từ tháng 10/20215 đến khoảng cuối năm 2020, bà có trả lãi cho bà H mỗi tháng 30.000.000 đồng nhưng không nhớ rõ đã trả bao nhiêu và không có chứng cứ chứng M cho việc trả lãi trên. Bà H1 không có đơn yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả cho bà H. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà H1 đồng ý trả số tiền 120.000 đô la Mỹ cho bà H, nhưng hiện nay bà gặp khó khăn trong việc làm ăn nên không có khả năng trả hết số nợ làm một lần. Bà H1 đề nghị được trả nợ làm nhiều đợt, mỗi tháng trả 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng cho đến khi hết nợ.

Bà H1 không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc hai vợ chồng cùng liên đới trả số nợ 120.000 đô la Mỹ. Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 24/6/2021 bà H1 đã được Tòa án tổng đạt và không có ý kiến.

- Ông Trà Văn H2 là chồng của bà Lê Hà T1 H1 trình bày: ông không biết việc bà H1 vay tiền của bà H 120.000 đô la Mỹ vào năm 2015. Khi Tòa án mời

giải quyết thì ông mới biết vợ ông có mượn bà H số tiền nêu trên. Giữa ông và bà H1 có một căn nhà tại địa chỉ số A đường B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí M là tài sản chung. Nay, ông sẽ bán căn nhà trên lấy vốn làm ăn, đồng ý cùng với vợ trả số nợ trên cho bà H. Hiện vợ chồng ông đang gặp khó khăn trong việc làm ăn nhưng ông sẽ có trách nhiệm đôn đốc cùng với bà H1 trả số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng vào mỗi tháng cho bà H cho đến khi trả hết số nợ trên.

Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 24/6/2021 ông H2 đã được Tòa án tổng đạt và ông không có ý kiến.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H2, bà H1 có đến Tòa tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 17/3/2022, ngày 25/8/2022 và các buổi làm việc vào ngày 17/3/2022, ngày 25/8/2022. Tuy nhiên, sau đó ông H2 và bà H1 không đến Tòa để tham gia giải quyết vụ án cũng như tham gia đối chất về số tiền lãi giữa các bên. Tòa án nhân dân Quận X đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: thống nhất với ý kiến trình bày của người đại diện ủy quyền của nguyên đơn.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán vẫn chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án.

Về nội dung: Căn cứ Điều 122, Điều 123, Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối sửa đổi bổ sung năm 2013. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giao dịch vay tài sản ngày 14/10/2015 và ngày 01/01/2020 về việc vay tiền 120.000 đô la Mỹ là vô hiệu. Buộc bà Lê Hà T1 H1 trả lại cho bà Võ Thị M H số tiền 120.000 đô la Mỹ được quy đổi thành giá trị tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho bà H là 120.000 đô la Mỹ được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Bà Võ Thị M H khởi kiện yêu cầu bà Lê Hà Thủy H1 và ông Trà Văn H2 trả

số tiền 120.000 đô la Mỹ. Xét thấy, đây là vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn là bà Lê Hà T1 H1 và ông Trà Văn H2 cư trú tại Quận A nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận X theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và Người đại diện theo ủy quyền và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt; bị đơn bà Lê Hà T1 H1 và ông Trà Văn H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về tư cách tố tụng của bị đơn ông Trà Văn H2:

Xét, tại thời điểm vay tiền có mặt ông H2 và ông H2 còn chấp thuận cho bà H1 giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 181167, số vào sổ cấp GCN CH00703 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 20/3/2014 do ông Trà Văn H2 và bà Lê Hà Thủy H1 đứng tên sở hữu và bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 141425/TB-CCT ngày 25/3/2014 cho bà H giữ để làm tin và căn cứ bản tự khai ngày 25/8/2022 và biên bản làm việc ngày 25/8/2022, ông H2 đồng ý cùng với vợ là bà Lê Hà T1 H1 trả cho bà H mỗi tháng 15.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ, do đó có đủ cơ sở xác định việc vay mượn này là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo đúng quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc là 120.000 đô la Mỹ:

Bản chính giấy vay tiền lần 1 ngày 14/10/2015, bà H cho bà H1 vay số tiền 100.000 (một trăm nghìn) đô la Mỹ, lãi suất theo giấy là 30.000.000 đồng/tháng và Giấy vay tiền lần 2 vào ngày 01/01/2020, bà H cho bà H1 vay số tiền 20.000 (hai mươi nghìn) đô la Mỹ, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng, không lãi suất. Bà H phủ nhận việc vay có lãi.

Căn cứ lời khai 25/8/2022 và biên bản làm việc ngày 25/8/2022 của bị đơn bà Lê Hà T1 H1 và ông Trà Văn H2 xác định còn thiếu của bà Võ Thị M H số tiền 120.000 đô la Mỹ, từ đó có cơ sở khẳng định bà H1 và ông H2 có vay của nguyên đơn số tiền 120.000 đô la Mỹ.

Căn cứ vào Điều 3, 4 của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26-12-2013 của Ngân hàng N1, Khoản 23 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH ngày 18-3-2013 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 22 của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH ngày 13-12-2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: “*Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng N1*”. Căn cứ Điều 123 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “...*Giao dịch dân sự có mục đích, nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu*”. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà Võ Thị M H cho bà Lê Hà T1 H1 vay số tiền 120.000 đô la Mỹ (một trăm hai mươi nghìn đô la Mỹ) là vi phạm điều cấm của pháp luật nên giao dịch vay tiền này là vô hiệu.

[3.2] Giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu:

Căn cứ Điều 131 của Bộ luật Dân sự quy định: “*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận*”. Xét giao dịch bằng ngoại hối của các bên là vô hiệu, các bên cần hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M H, buộc bà Lê Hà T1 H1 và ông Trà Văn H2 có nghĩa vụ trả lại số tiền 2.880.000.000 (hai tỷ tám trăm tám mươi triệu) đồng, (tương đương 120.000 đô la Mỹ, tỷ giá mua vào USD của Ngân hàng Thương mại cổ phần N2 ngày 15/3/2024 là 24.000 đồng/USD).

[3.3] Xét lỗi làm cho giao dịch dân sự vô hiệu: Việc vay mượn ngoại tệ giữa nguyên đơn và bị đơn là trái pháp luật. Các bên đều biết việc vay bằng ngoại tệ không được pháp luật thừa nhận nhưng vẫn thực hiện. Vì vậy, xét lỗi giữa nguyên đơn và bị đơn đều có lỗi trong việc vay tài sản như trên.

Từ những nhận định như trên, Hội đồng xét xử xác định giao dịch vay tiền ngày 14/10/2015 và ngày 01/01/2020 là vô hiệu, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 2.880.000.000 (hai tỷ tám trăm tám mươi triệu) đồng, (tương đương 120.000 đô la Mỹ, tỷ giá mua vào USD của Ngân hàng Thương mại cổ phần N2 ngày 15/3/2024 là 24.000 đồng/USD) là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3.4] Về tiền lãi suất: Tại giấy vay tiền ngày 14/10/2015 có thể hiện việc vay tiền có lãi và giấy vay tiền ngày 01/01/2020 không lãi suất. Bà H1 khai có trả lãi cho bà H nhiều lần, mỗi tháng là 30.000.000 đồng nhưng không nhớ rõ đã trả bao nhiêu và cũng không có chứng từ nào thể hiện bà H1 đã trả lãi. Bà H phủ nhận việc vay có lãi. Do đó, không có cơ sở cho thấy bà H đã nhận bao nhiêu tiền lãi từ bà H1 để truy thu số tiền lãi từ giao dịch trái pháp luật được coi là thu lợi bất chính để tịch thu sung quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật.

[3.5] Về Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Căn cứ khoản 2 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự, Mục III.6 Công văn số 212/TANDTC-PC của Tòa án nhân dân tối cao ngày 13-9-2019 về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ – BPKCTT ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí M cho đến khi có căn cứ hủy bỏ theo Điều 138, 139 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giao dịch vay tài sản ngày 14/10/2015 và ngày 01/01/2020 về việc vay tiền 120.000 đô la Mỹ là vô hiệu. Buộc bà Lê Hà T1 H1 trả lại cho bà Võ Thị M H số tiền 120.000 đô la Mỹ. Về lãi suất không có cơ sở cho thấy bà H đã nhận bao nhiêu tiền lãi từ bà H1 để truy thu số tiền lãi từ giao dịch trái pháp luật được coi là thu lợi bất chính để tịch thu sung quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật, đề nghị án phí bà Lê Hà T1 H1 chịu theo giá ngạch trên số tiền phải trả cho bà Võ Thị M H.

Hội đồng xét xử xét thấy ông Trà Văn H2 có mặt tại thời điểm bà H cho bà H1 vay tiền và chấp nhận việc bà H1 giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 181167, số vào sổ cấp GCN CH00703 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 20/3/2014 do ông Trà Văn H2 và bà Lê Hà Thủy H1 đứng tên sở hữu và bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 141425/TB-CCT ngày 25/3/2014 cho bà H giữ để làm tin. Đồng thời, tại biên bản làm việc tại Tòa án ngày 25/8/2022 ông xác định sẽ có nghĩa vụ cùng với vợ là bà Lê Hà Thủy H1 trả số nợ trên cho bà H. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở xác định ông Trà Văn H2 phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Lê Hà Thủy H1 trả số nợ 2.880.000.000 đồng cho bà Võ Thị M H.

Đối với các nội dung khác, Hội đồng xét xử chấp nhận với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Hà T1 H1 và ông Trà Văn H2 phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải trả là 2.880.000.000 (hai tỷ tám trăm tám mươi triệu) đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. H3 lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 116, Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 131, Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 407 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 266, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 3, 4 của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26-12-2013 của Ngân hàng N1;

Căn cứ khoản 23 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH ngày 18-3-2013 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 22 của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH ngày 13-12-2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Mục III.6 Công văn số 212/TANDTC-PC của Tòa án nhân dân tối cao ngày 13-9-2019 về việc Thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M H.

1.1. Giấy vay tiền ngày 14/10/2015 và ngày 01/01/2020 là vô hiệu vì giao dịch trái pháp luật.

1.2. Buộc bà Lê Hà T1 H1 và ông Trà Văn H2 có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị M H một lần số tiền 2.880.000.000 (hai tỷ tám trăm tám mươi triệu) đồng, (tương đương 120.000 đô la Mỹ, tỷ giá mua vào USD của Ngân hàng Thương mại cổ phần N2 ngày 15/3/2024 là 24.000 đồng/USD) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Việc giao nhận tiền được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3 Buộc bà **Võ Thị M H** trả ngay bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 141425/TB-CCT ngày 25/3/2014 cho bà **Lê Hà T1 H1** và ông **Trà Văn H2**.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ – BPKCTT ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí M để đảm bảo việc thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Lê Hà Thủy H1**, ông **Trà Văn H2** phải chịu án phí là 89.600.000 (tám mươi chín triệu sáu trăm nghìn) đồng.

- **H3** lại số tiền tạm ứng án phí là 43.666.390 (bốn mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm chín mươi) đồng cho bà **Võ Thị M H** theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0052963 ngày 01/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí M.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Quận X;
- Chi cục THADS Quận X;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

Trần Thị Vũ V

